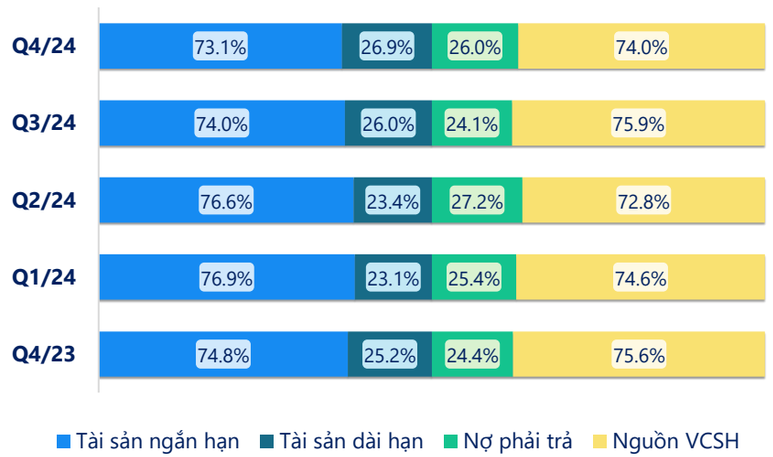
FireAnt

CTCP Gỗ An Cường (HSX: ACG)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	41,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	49,986
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	35,366
SL cổ phiếu LH	150,787,946
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,880
% sở hữu nước ngoài	38.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,303
P/E	15.0
EPS	2,786

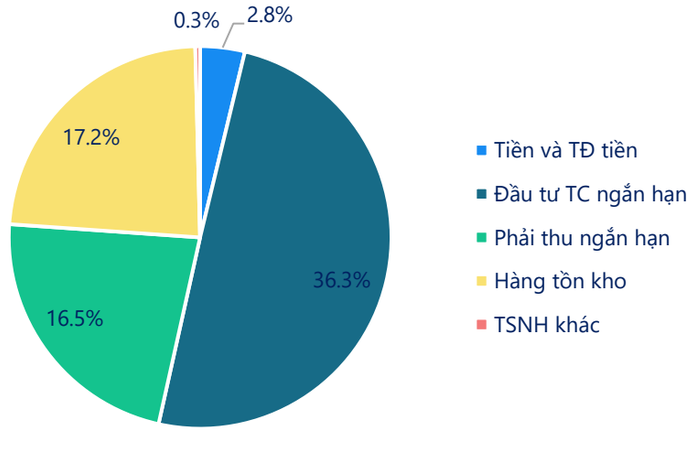
	YTD	1T	3T	6T
ACG	3.3%	1.5%	-10.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



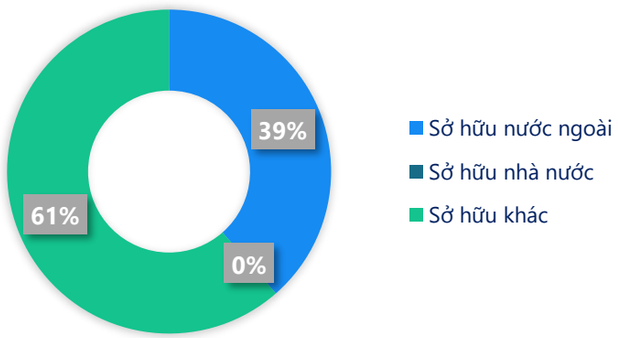
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



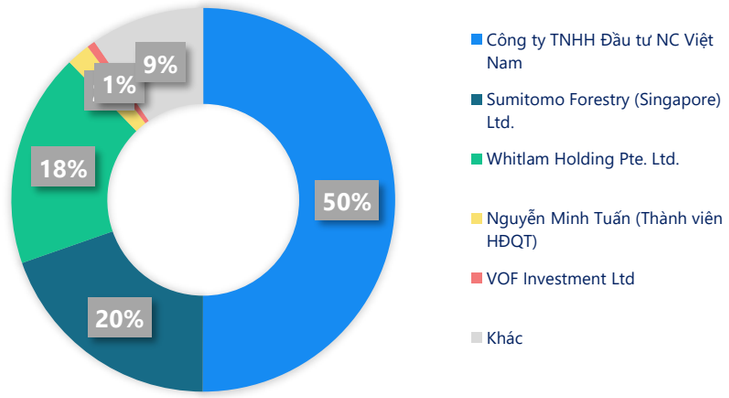
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



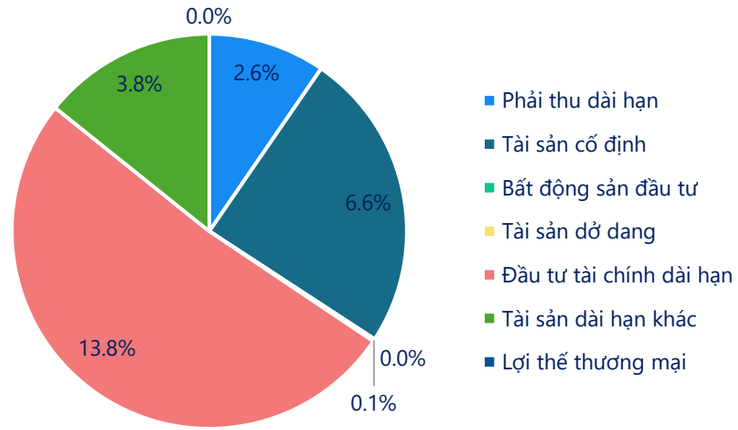
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

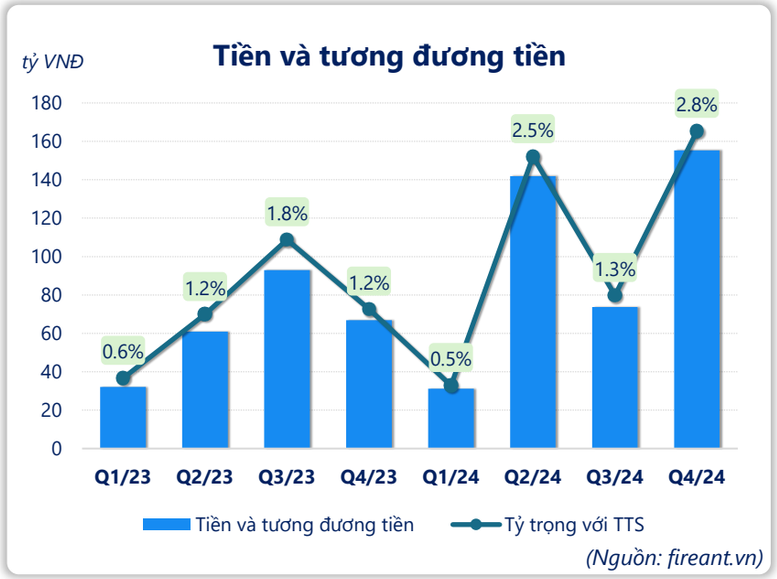
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



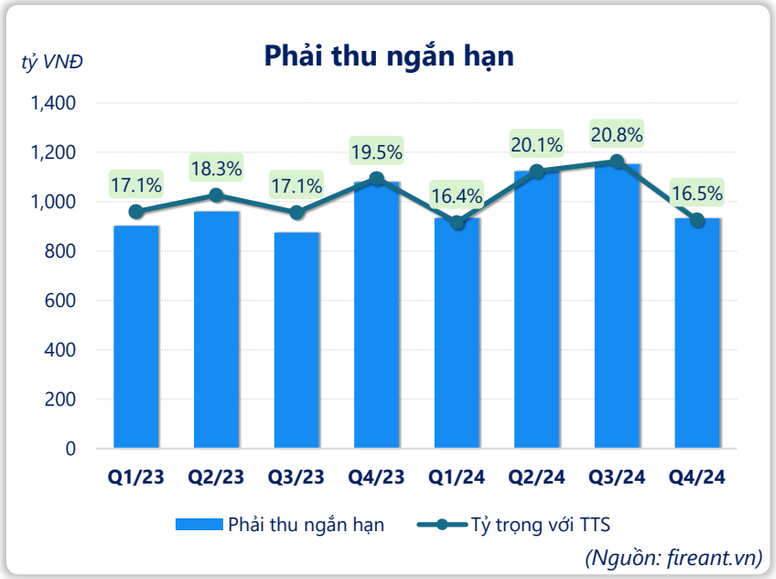
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

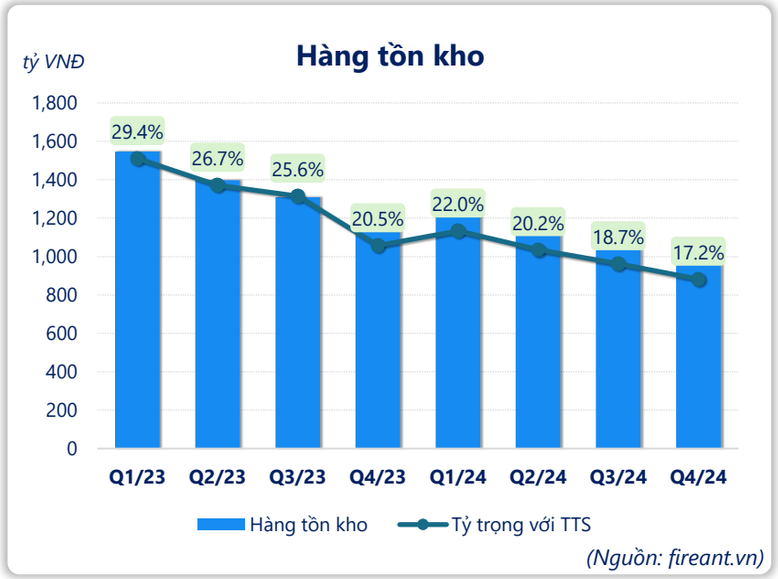
CTCP Gỗ An Cường (HSX: ACG)



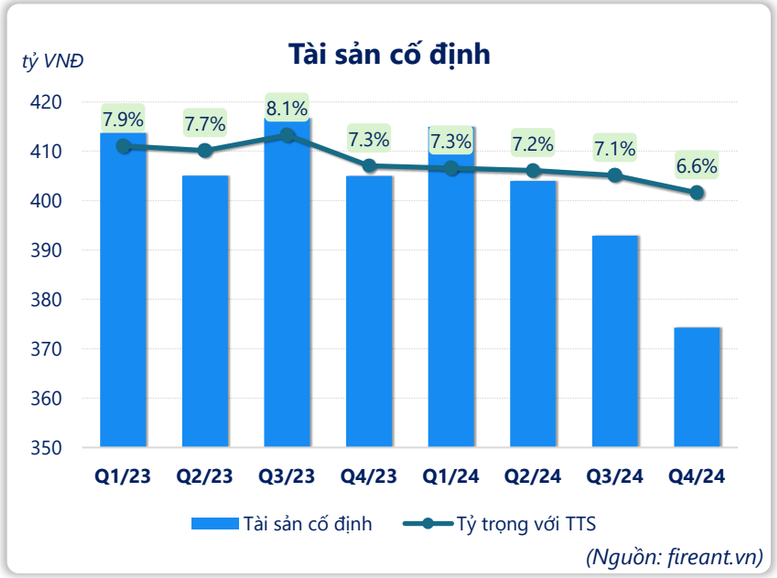
(Nguồn: fireant.vn)



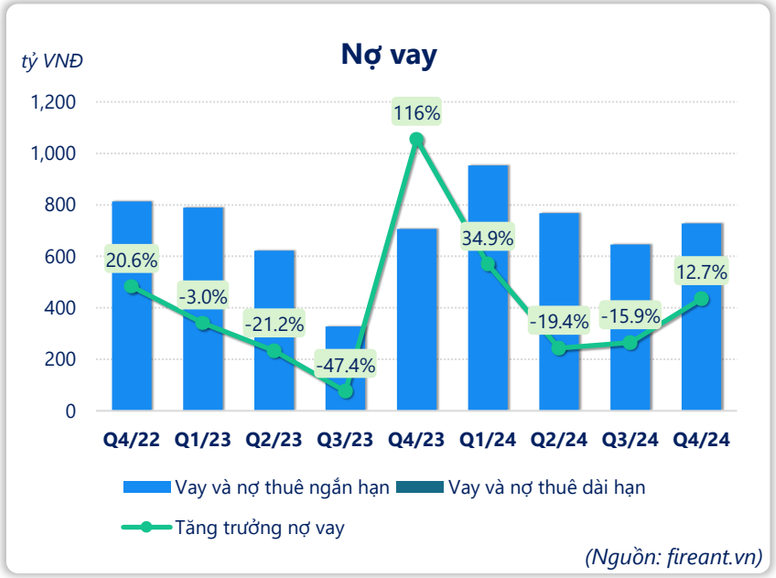
(Nguồn: fireant.vn)



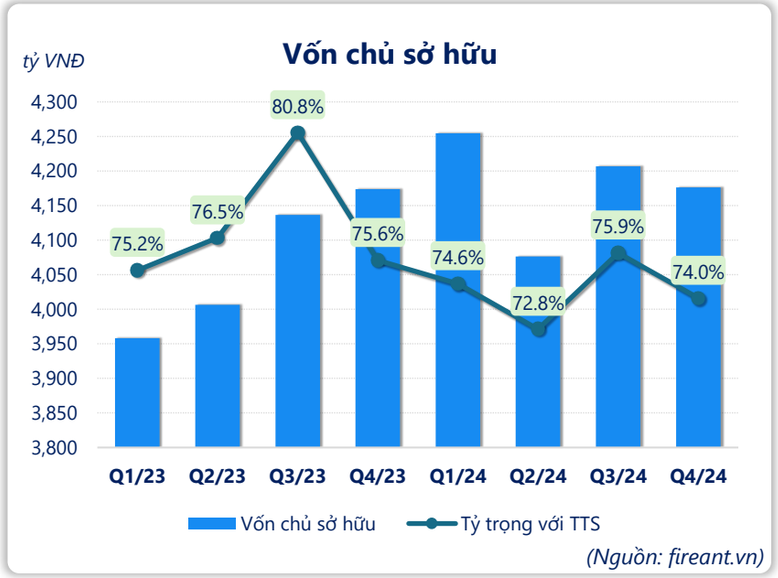
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

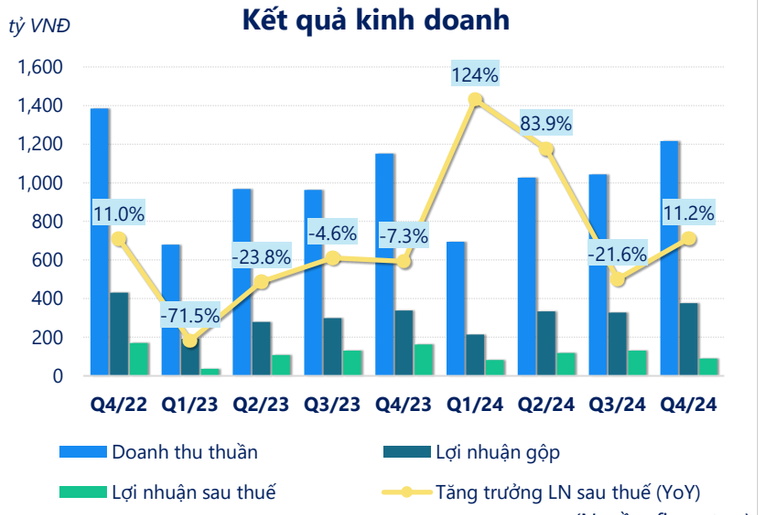


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

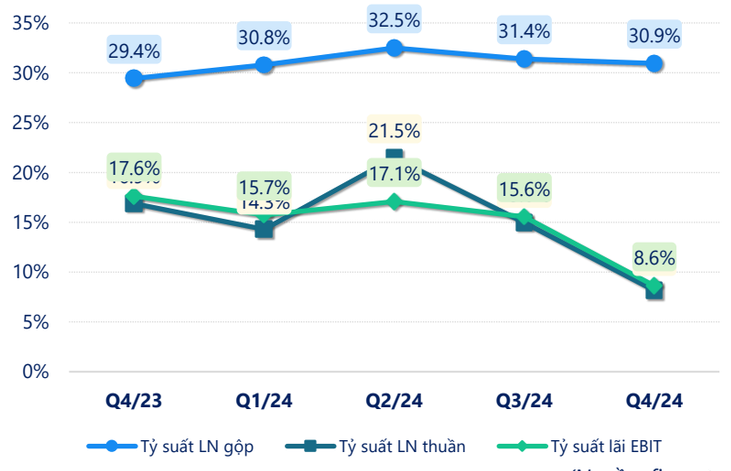
CTCP Gỗ An Cường (HSX: ACG)

Kết quả kinh doanh



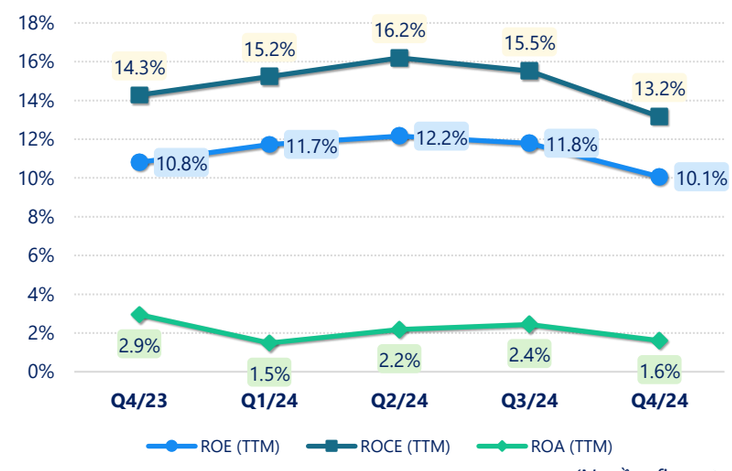
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



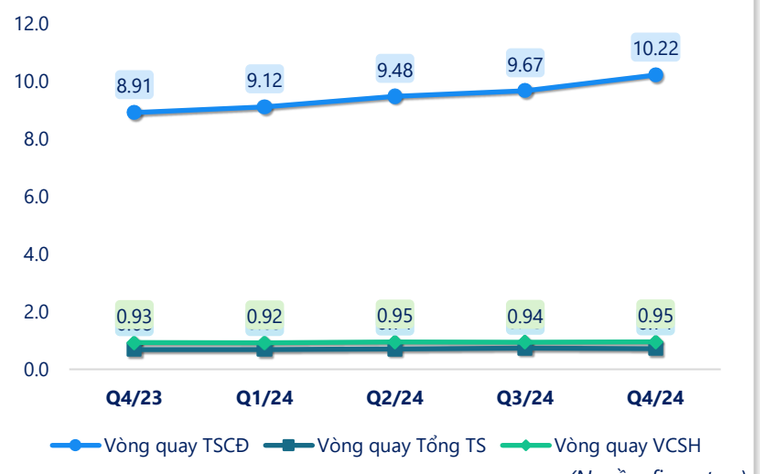
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



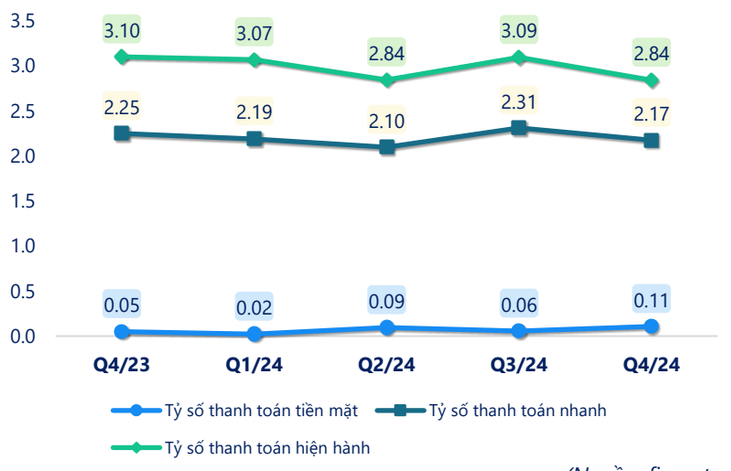
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



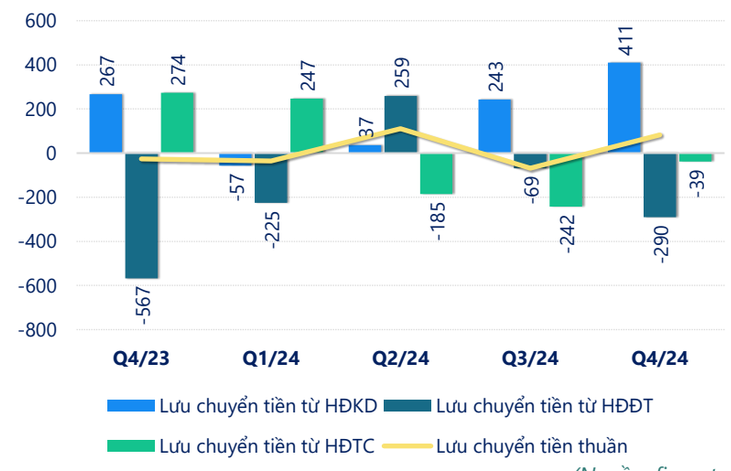
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Gỗ An Cường (HSX: ACG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,640**	**5,522**	**2.1%**
Tài sản ngắn hạn	4,120	4,132	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	155	66.9	132%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,048	1,835	11.7%
Phải thu ngắn hạn	932	1,079	-13.6%
Hàng tồn kho	968	1,135	-14.7%
Tài sản ngắn hạn khác	16.7	16.9	-1.3%
Tài sản dài hạn	**1,520**	**1,391**	**9.3%**
Phải thu dài hạn	146	165	-11.7%
Tài sản cố định	374	405	-7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.05	21.5	-85.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	780	601	29.8%
Tài sản dài hạn khác	**217**	**198**	**9.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,464	1,349	8.5%
Nợ ngắn hạn	**1,451**	**1,334**	**8.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	728	707	3.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	318	263	20.9%
Nợ dài hạn	12.8	15.0	-14.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,176**	**4,174**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**4,176**	**4,174**	**0.1%**
Vốn điều lệ	1,508	1,508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,151	695	1,026	1,044	1,216
Giá vốn hàng bán	813	481	693	716	840
Lợi nhuận gộp	339	214	333	328	376
Doanh thu HĐTC	49.2	45.7	44.1	40.1	33.6
Chi phí TC	7.56	9.79	11.5	6.56	8.34
Chi phí lãi vay	5.99	8.02	8.68	5.11	5.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0.15	0	0.10
Chi phí bán hàng	135	112	110	134	139
Chi phí QLDN	51.5	38.9	36.4	71.3	164
LN thuần từ HĐKD	194	99.4	220	156	99.1
Lợi nhuận khác	2.68	1.84	-53.6	0.96	-0.11
LN trước thuế	197	101	166	157	99.0
Lợi nhuận sau thuế	162	81.4	118	130	90.1
LNST của CĐ cty mẹ	162	81.4	118	130	90.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	267	-57.5	36.5	243	411
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-567	-225	259	-69.0	-290
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	274	247	-185	-242	-38.7
Tiền đầu kỳ	92.9	66.9	31.2	142	73.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-26.2**	**-35.6**	**111**	**-68.4**	**81.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.20	0.00	-0.02	0.21	-0.17
Tiền cuối kỳ	66.9	31.2	142	73.7	155

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic